

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST REPORT

Số/No.: MM2109222

Trang/page: 1/5

- Tên mẫu/Name of sample: Củ sen tươi/ Fresh Lotus Root
- Số lượng/Quantity: 1 gói x 200g/1 bags x 200gr
- Mô tả mẫu/Sample description: Đóng gói trong bì ni-lon/Stored in plastic bags
- Ngày nhận mẫu/Date of Receiving: 29/9/2021
- Ngày trả kết quả/Date of Result: 07/10/2021
- Thời gian thử nghiệm/Time trial: 29/9/2021 đến ngày/To date : 07/10/2021
- Thời gian lưu mẫu/ Preservation period:
 - ☐ Không / No
 - ☒ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Storing sample within 5 days from the date of result return.
- Tên khách hàng/Customer: Chi nhánh tại Đồng Tháp – Công ty CP Thực phẩm Sen Đại Việt/
Branch in Dong Thap – Dai Viet Lotus Foods Joint Stock Company
- Địa chỉ/Address: Thửa đất số 3436, tờ bản đồ số 02, K.1, TT. Mỹ An, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp /
Land plot No 3436, Map No.02, Hamlet 1, My An Town, Thap Muoi District, Dong Thap Province.

Kết quả thử nghiệm/ Test results: Xem trang sau/ Please refer to next page.

- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử./The test report are only valid for the tested sample above.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp./This test report shall not be reproduced without the written approval of center.

Ngày 07 tháng 10 năm 2021(dd/mm/yy)

KT. GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

**PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR**



Lê Văn Thoại

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/TEST RESULT

STT/ No.	Tên chỉ tiêu/ Parameters	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Results	Đơn vị tính/ Units
1	Chất béo/Fat*	DTM.FF.07.13	0	%
2	Gluxit*	TCVN 4594 : 1988	16,4	%
3	Protein*	TCVN 5932 : 1995	2,05	%
4	Năng lượng/Energy	Nutrition facts table	73,8	kcal/ 100g
5	Gốc carbamate*(Carbamate pesticides):	DTM.LC/MS.07.83.1 Ref.AOAC 2007.01	-	-
	+ Aldicarb-sulfone	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,29)	µg/kg
	+ Oxamyl	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=3,41)	µg/kg
	+ Methiocarb	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=4,99)	µg/kg
	+ Aldicarb	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=7,17)	µg/kg
	+ Propoxur	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,68)	µg/kg
	+ Carbofurane	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=4,60)	µg/kg
	+ Methomyl	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=5,43)	µg/kg
	+ Carbaryl	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=22,48)	µg/kg
	+ Aldicarb sulfoxide	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=4,1)	µg/kg
	+ 3 - Hidroxy carbofuran	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=3,79)	µg/kg
	+ 1 - Naphthol	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=3,9)	µg/kg
6	Gốc lân hữu cơ*(Organic phosphorus pesticides):	DTM.GC/MS.07.82.1 Ref.AOAC 2007.01	-	-
	+ Dichlorphos	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Mevinphos	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg

Số/No.: MM2109222

Trang/page: 3/5

	+ Diazinone	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Disulfoton	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Methyl Parathion	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=30)	µg/kg
	+ Malathion E50	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Chlorpyrifos	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Phention	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Ethyl Parathion	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=30)	µg/kg
	+ Bromofos - Methyl	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Chlofenvinfos	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=30)	µg/kg
	+ Bromofos - Ethyl	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Ethion	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
7	Gốc Cúc tổng hợp* (Pyrethroid pesticides):	DTM.GC/MS.07.81.1 Ref.AOAC 2007.01	-	-
	+ Resmethrin	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Fenpropathrin	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Permethrin	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=10)	µg/kg
	+ Cypermethrin	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=30)	µg/kg
8	Gốc Clo hữu cơ (Organochlorine pesticides):	DTM.GC/MS.07.84.1 Ref.TCVN 9333:2012	-	-
	+ Aldrin - R	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=25,0)	µg/kg
	+ Endrin	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=50,0)	µg/kg
	+ Heptachlor epoxide	-	Không phát hiện/Not detected (LOD=25,0)	µg/kg

	+ 4,4'-DDE	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=10,0)	µg/kg
	+ alpha- Lindane	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=10,0)	µg/kg
	+ beta- Lindane	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=25,0)	µg/kg
	+ gama- Lindane	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=10,0)	µg/kg
	+ delta- Lindane	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=25,0)	µg/kg
	+ alpha-Endosulfan	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=25,0)	µg/kg
	+ beta-Endosulfan	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=50,0)	µg/kg
	+ o,p'-DDD	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Endosulfan sulfate	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=50,0)	µg/kg
	+ p,p'-DDT	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=10,0)	µg/kg
	+ Heptachlor	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=25,0)	µg/kg
	+ Dieldrine	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=50,0)	µg/kg
	+ P,P'- Methoxychlor	-	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=10,0)	µg/kg
9	Chì/ <i>Lead</i> (Pb)*	DTM.ICP/MS.07.19	< 0,025 (LOQ=0,025)	mg/kg
10	Cadimi/ <i>Cadimium</i> (Cd)*	DTM.ICP/MS.07.19	KPH (LOD=0,004)	mg/kg
11	Aflatoxin B1*	DTM.LC/MS/MS.07.95	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=0,51)	µg/kg
12	Aflatoxin (B1, B2, G1, G2)*	DTM.LC/MS/MS.07.95	Không phát hiện/ <i>Not detected</i> (LOD=2)	µg/kg
13	Tổng vi khuẩn hiếu khí/ <i>Total Aerobic Plate Counts</i> *	TCVN 4884-1 : 2015	6,2 x 10 ³	CFU/g
14	<i>E. coli</i> *	TCVN 7924-2 : 2008	< 10	CFU/g
15	Coliform*	TCVN 6848 : 2007	< 10	CFU/g
16	<i>Cl. Perfringens</i> *	TCVN 4991 : 2005	< 10	CFU/g
17	<i>S. aureus</i> *	TCVN 4830-1 : 2005	< 10	CFU/g
18	<i>Salmonella</i> *	ISO 6579-1:2017	Không phát hiện/ <i>Not detected</i>	/25g

Số/No.: MM2109222

Trang/page: 5/5

Ghi chú/Notes:

- LOD: Giới hạn phát hiện/*Limit of detection*, DTM: Phương pháp thử nội bộ/*Internal test method*.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 (VILAS 260)/*The parameters are accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by BoA.*

TRƯỞNG PHÒNG
HEAD OF TESTING LABORATORY



Võ Thị Bích Trân